

Số: 51/2017/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 4210/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của các đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng

năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

## **2. Đối tượng áp dụng**

**2.1.** Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các đơn vị khác sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

**2.2.** Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020.

## **3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

**3.1.** Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

**3.2.** Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành tỉnh và các cấp chính quyền địa phương.

**3.3.** Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

**3.4.** Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

**3.5.** Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **4. Đối với Dự án 1: Chương trình 30a**

### **4.1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo**

Trong trường hợp Chính phủ phê duyệt huyện nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 để áp dụng thực hiện.

### **4.2. Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển**

a) Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Định mức phân bổ

- Về vốn đầu tư phát triển: định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: 01 tỷ đồng/xã/năm.

- Về kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

#### **4.3. Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (kinh phí sự nghiệp)**

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối tượng

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

- Tổ chức và cá nhân có liên quan;

- Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

c) Định mức phân bổ: định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình cho xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: 0,3 tỷ đồng/xã/năm.

#### **4.4. Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp)**

a) Phạm vi hỗ trợ: các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối tượng hỗ trợ: lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, đặc biệt là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

c) Bảng hệ số cụ thể theo các tiêu chí:

| STT | Tiêu chí   | Hệ số |
|-----|--|-------|
| 1   | Tỷ lệ hộ nghèo   |       |
| -   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 15% | 0,5   |

| STT      | Tiêu chí  | Hệ số |
|----------|---|-------|
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 15% đến dưới 25% | 0,55  |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 25% trở lên      | 0,6   |
| <b>2</b> | <b>Quy mô hộ nghèo</b>  |       |
| -        | Huyện có quy mô hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 40.000 hộ     | 0,5   |

(Đính kèm Phụ lục số 01)

d) Định mức phân bổ:

- Tổng vốn bố trí cho một huyện = (A + B x tổng số xã) x X

Trong đó:

A: Định mức cho một huyện (triệu đồng).

B: Định mức cho một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh thực hiện Tiểu dự án 4.

## 5. Đối với Dự án 2 (Chương trình 135)

### 5.1. Hệ số theo các tiêu chí cụ thể

| STT        | Tiêu chí  | Hệ số theo các tiêu chí |            |            |            |
|------------|---|-------------------------|------------|------------|------------|
|            |   | Hệ số (H1)              | Hệ số (H2) | Hệ số (H3) | Hệ số (H4) |
| <b>1</b>   | <b>Tiêu chí về xã</b>                                       |                         |            |            |            |
| -          | Cứ mỗi xã khu vực III được tính                             | 10                      |            |            |            |
| <b>2</b>   | <b>Tiêu chí về ấp/khóm đặc biệt khó khăn</b>                |                         |            |            |            |
|            | Cứ 01 ấp/khóm đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính |                         | 1,8        |            |            |
| <b>3</b>   | <b>Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo</b>                           |                         |            |            |            |
| <b>3.1</b> | <b>Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo của huyện</b>                 |                         |            |            |            |
| -          | Thấp hơn tỷ lệ chung của tỉnh (13,23%)                      |                         |            | 0          |            |
| -          | Nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần tỷ lệ chung của tỉnh              |                         |            | 0,02       |            |
| -          | Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần tỷ lệ chung của tỉnh                |                         |            | 0,03       |            |
| -          | Nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 lần tỷ lệ chung của tỉnh              |                         |            | 0,04       |            |
| -          | Cao hơn 2,5 lần tỷ lệ chung của tỉnh                        |                         |            | 0,05       |            |

| STT | Tiêu chí   | Hệ số theo các tiêu chí |            |            |            |
|-----|--|-------------------------|------------|------------|------------|
|     |  | Hệ số (H1)              | Hệ số (H2) | Hệ số (H3) | Hệ số (H4) |
| 3.2 | <b>Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo của xã khu vực III, II</b>                   |                         |            |            |            |
| -   | Thấp hơn tỷ lệ chung của huyện   |                         |            | 0          |            |
| -   | Nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần tỷ lệ chung của huyện                            |                         |            | 0,02       |            |
| -   | Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần tỷ lệ chung của huyện                              |                         |            | 0,03       |            |
| -   | Nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 lần tỷ lệ chung của huyện                            |                         |            | 0,04       |            |
| -   | Cao hơn 2,5 lần tỷ lệ chung của huyện                                      |                         |            | 0,05       |            |
| 4   | <b>Tiêu chí về tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số của huyện, xã khu vực III, II</b> |                         |            |            |            |
| -   | Dưới 20%   |                         |            |            | 0,03       |
| -   | Từ 20% đến 30%   |                         |            |            | 0,04       |
| -   | Trên 30%   |                         |            |            | 0,05       |

**(Đính kèm Phụ lục số 02)**

**5.2. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ**

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số hệ số của từng huyện (hoặc của từng xã); tổng hệ số của các huyện (hoặc của các xã trên địa bàn 1 huyện) thực hiện Chương trình 135 sử dụng ngân sách trung ương làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

a) Phương pháp tính:

- Tổng hệ số các nội dung của 1 huyện (hoặc của 1 xã) (Y)

$$Y = (H1 + H2) \times (1+H3+H4).$$

- Tổng Hệ số của Chương trình (N)

N = Tổng Hệ số của các huyện (hoặc của các xã trên địa bàn 1 huyện) cộng lại.

- Tổng mức vốn được phân bổ của Chương trình (M)

M = Tổng vốn đầu tư phát triển + Tổng kinh phí sự nghiệp.

b) Xác định mức phân bổ vốn

- Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 Hệ số (K)

$$K = M : N$$

- Số vốn phân bổ cho từng huyện (hoặc cho từng xã) (X):

$$X = K \times Y$$

**6. Đối với Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)**

**6.1. Phạm vi hỗ trợ:** Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

**6.2. Đối tượng hỗ trợ**

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan;

d) Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

**6.3. Bảng hệ số cụ thể theo các tiêu chí:**

| STT      | Tiêu chí  | Hệ số |
|----------|---|-------|
| <b>1</b> | <b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>   |       |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 15%            | 0,5   |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 15% đến dưới 25% | 0,55  |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 25% trở lên      | 0,6   |
| <b>2</b> | <b>Quy mô hộ nghèo</b>  |       |
| -        | Huyện có quy mô hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 40.000 hộ     | 0,5   |

*(Đính kèm Phụ lục số 01)*

**6.4. Định mức phân bổ**

- Tổng vốn bố trí cho một huyện = A x N x X

Trong đó:

A: Định mức cho một xã (triệu đồng)

N: Số xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a trên địa bàn huyện.

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế.

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo.

## 7. Đối với Dự án 4: Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

### 7.1. Đối tượng hỗ trợ

- a) Người dân, cộng đồng dân cư;
- b) Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

### 7.2. Bảng hệ số cụ thể theo các tiêu chí:

| STT      | Tiêu chí  | Hệ số |
|----------|---|-------|
| <b>1</b> | <b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>   |       |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 15%            | 0,5   |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 15% đến dưới 25% | 0,55  |
| -        | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 25% trở lên      | 0,6   |
| <b>2</b> | <b>Quy mô hộ nghèo</b>  |       |
| -        | Huyện có quy mô hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 40.000 hộ     | 0,5   |

### (Đính kèm Phụ lục số 01)

### 7.3. Định mức phân bổ

#### a) Hoạt động truyền thông về giảm nghèo

- Tổng vốn bố trí cho một huyện = (A + B x tổng số xã) x X

*Trong đó:*

+ A: Định mức cho một huyện (triệu đồng).

+ B: Định mức cho một xã (triệu đồng).

+ X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo.

#### b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin

- Tổng vốn bố trí cho một huyện = (A + B x tổng số xã) x X + D

*Trong đó:*

+ A: Định mức cho một huyện (triệu đồng).

+ B: Định mức cho một xã (triệu đồng).

+ X: Tổng các hệ số theo hai tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

+ D: Nhu cầu kinh phí thực hiện kế hoạch, đề án về sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền phục vụ chung cho khu vực và kế hoạch, đề án về xóa nghèo về thông tin đối với đối tượng ưu tiên thuộc địa bàn được cơ quan quản lý dự án chấp thuận.

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin.

## 8. Đối với Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình (kinh phí sự nghiệp)

### 8.1. Đối tượng hỗ trợ

a) Đối với hoạt động nâng cao năng lực: cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ ấp, khóm, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chỉ huy đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ.

b) Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá.

### 8.2. Bảng hệ số cụ thể theo các tiêu chí

| STT | Tiêu chí  | Hệ số |
|-----|---|-------|
| 1   | <b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>   |       |
| -   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 15%            | 0,5   |
| -   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 15% đến dưới 25% | 0,55  |
| -   | Huyện có tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều từ 25% trở lên      | 0,6   |
| 2   | <b>Quy mô hộ nghèo</b>  |       |
| -   | Huyện có quy mô hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dưới 40.000 hộ     | 0,5   |

### (Đính kèm Phụ lục số 01)

### 8.3. Định mức phân bổ

- Tổng vốn bố trí cho một huyện = (A + B x tổng số xã) x X

Trong đó:

+ A: Định mức cho một huyện (triệu đồng).

+ B: Định mức cho một xã (triệu đồng).

+ X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).



- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh thực hiện Dự án 5.

**Điều 9.** Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08/12/2017 và có hiệu lực từ ngày 19/12/2017./.

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: LĐTB và XH, TC, NN và PTNT, TT và TT, Ủy ban Dân tộc, TP;
- TT.TU, UBND, UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, LĐTB và XH, NN và PTNT, TC, TT và TT, Ban Dân tộc, Cục thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Báo TV, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Trí Dũng**



**Phụ lục số 01**

**Bảng hệ số các tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo  
tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017  
của HĐND tỉnh Trà Vinh)*

| STT | Đơn vị             | Tiêu chí       |       |                 |       | Tổng hệ số<br>02 tiêu chí |
|-----|--------------------|----------------|-------|-----------------|-------|---------------------------|
|     |                    | Tỷ lệ hộ nghèo |       | Quy mô hộ nghèo |       |                           |
|     |                    | Tỷ lệ          | Hệ số | Số hộ           | Hệ số |                           |
| 1   | Thành phố Trà Vinh | 2,44           | 0,5   | 547             | 0,5   | 1,0                       |
| 2   | Huyện Càng Long    | 7,24           | 0,5   | 2.736           | 0,5   | 1,0                       |
| 3   | Huyện Tiểu Cần     | 9,21           | 0,5   | 2.619           | 0,5   | 1,0                       |
| 4   | Huyện Cầu Kè       | 9,29           | 0,5   | 3.099           | 0,5   | 1,0                       |
| 5   | Huyện Châu Thành   | 16,02          | 0,55  | 6.138           | 0,5   | 1,05                      |
| 6   | Huyện Trà Cú       | 20,22          | 0,55  | 8.136           | 0,5   | 1,05                      |
| 7   | Huyện Cầu Ngang    | 18,78          | 0,55  | 6.804           | 0,5   | 1,05                      |
| 8   | Huyện Duyên Hải    | 25,01          | 0,6   | 5.079           | 0,5   | 1,10                      |
| 9   | Thị xã Duyên Hải   | 3,11           | 0,5   | 348             | 0,5   | 1,0                       |

\* **Ghi chú:** Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo được xác định căn cứ vào số liệu Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 18/3/2016./.

*copy*



**Phụ lục số 02**

**Sáng lập các tiêu chí cụ thể của huyện, xã khu vực III, II**  
(Theo Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017  
của HĐND tỉnh Trà Vinh)

| STT        | Đơn vị                  | Hệ số (H1) | Hệ số (H2)   | Hệ số (H3)  | Hệ số (H4)  |
|------------|-------------------------|------------|--------------|-------------|-------------|
| <b>I</b>   | <b>Huyện Càng Long</b>  | <b>0</b>   | <b>18,0</b>  | <b>0,00</b> | <b>0,03</b> |
| 1          | Xã Bình Phú             | 0          | 5,4          | 0,02        | 0,04        |
| 2          | Xã Phương Thạnh         | 0          | 5,4          | 0,03        | 0,05        |
| 3          | Xã Huyền Hội            | 0          | 7,2          | 0,04        | 0,03        |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Tiểu Cần</b>   | <b>0</b>   | <b>18,0</b>  | <b>0,00</b> | <b>0,05</b> |
| 1          | Thị trấn Tiểu Cần       | 0          | 1,8          | 0,02        | 0,04        |
| 2          | Xã Tập Ngãi             | 0          | 1,8          | 0,02        | 0,04        |
| 3          | Xã Tân Hòa              | 0          | 7,2          | 0,02        | 0,04        |
| 4          | Xã Ngãi Hùng            | 0          | 7,2          | 0,03        | 0,03        |
| <b>III</b> | <b>Huyện Cầu Kè</b>     | <b>0</b>   | <b>18,0</b>  | <b>0,00</b> | <b>0,05</b> |
| 1          | Xã Tam Ngãi             | 0          | 1,8          | 0,00        | 0,03        |
| 2          | Xã Châu Điền            | 0          | 3,6          | 0,02        | 0,05        |
| 3          | Xã Phong Thạnh          | 0          | 3,6          | 0,02        | 0,05        |
| 4          | Xã Hòa Ân               | 0          | 3,6          | 0,02        | 0,05        |
| 5          | Xã Phong Phú            | 0          | 5,4          | 0,02        | 0,05        |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Châu Thành</b> | <b>40</b>  | <b>57,6</b>  | <b>0,02</b> | <b>0,05</b> |
| 1          | Thị trấn Châu Thành     | 0          | 1,8          | 0,00        | 0,05        |
| 2          | Xã Lương Hòa A          | 0          | 3,6          | 0,00        | 0,05        |
| 3          | Xã Thanh Mỹ             | 0          | 3,6          | 0,00        | 0,03        |
| 4          | Xã Phước Hảo            | 0          | 3,6          | 0,02        | 0,03        |
| 5          | Xã Lương Hòa            | 0          | 5,4          | 0,02        | 0,05        |
| 6          | Xã Hòa Lợi              | 0          | 7,2          | 0,02        | 0,05        |
| 7          | Xã Nguyệt Hóa           | 10         | 5,4          | 0,02        | 0,05        |
| 8          | Xã Mỹ Chánh             | 10         | 7,2          | 0,02        | 0,05        |
| 9          | Xã Song Lộc             | 10         | 7,2          | 0,02        | 0,05        |
| 10         | Xã Đa Lộc               | 10         | 12,6         | 0,03        | 0,05        |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Trà Cú</b>     | <b>90</b>  | <b>108,0</b> | <b>0,03</b> | <b>0,05</b> |
| 1          | Xã Tân Sơn              | 0          | 5,4          | 0,00        | 0,05        |
| 2          | Xã Tập Sơn              | 0          | 5,4          | 0,00        | 0,05        |
| 3          | Xã Phước Hưng           | 10         | 12,6         | 0,02        | 0,05        |
| 4          | Xã Tân Hiệp             | 10         | 16,2         | 0,02        | 0,05        |
| 5          | Xã Đại An               | 10         | 9,0          | 0,00        | 0,05        |

| STT        | Đơn vị                 | Hệ số (H1) | Hệ số (H2)  | Hệ số (H3)  | Hệ số (H4)  |
|------------|------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|
| 6          | Xã Hàm Giang           | 10         | 9,0         | 0,02        | 0,05        |
| 7          | Xã Ngọc Biên           | 10         | 7,2         | 0,02        | 0,05        |
| 8          | Xã An Quảng Hữu        | 10         | 12,6        | 0,02        | 0,05        |
| 9          | Xã Long Hiệp           | 10         | 12,6        | 0,02        | 0,05        |
| 10         | Xã Thanh Sơn           | 10         | 7,2         | 0,03        | 0,05        |
| 11         | Xã Ngãi Xuyên          | 10         | 10,8        | 0,00        | 0,05        |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cầu Ngang</b> | <b>80</b>  | <b>79,2</b> | <b>0,02</b> | <b>0,05</b> |
| 1          | Xã Kim Hòa             | 10         | 5,4         | 0,02        | 0,05        |
| 2          | Xã Hiệp Hòa            | 10         | 9,0         | 0,02        | 0,05        |
| 3          | Xã Mỹ Hòa              | 10         | 9,0         | 0,00        | 0,05        |
| 4          | Xã Thuận Hòa           | 10         | 9,0         | 0,03        | 0,05        |
| 5          | Xã Long Sơn            | 10         | 9,0         | 0,03        | 0,05        |
| 6          | Xã Thạnh Hòa Sơn       | 10         | 10,8        | 0,03        | 0,05        |
| 7          | Xã Trường Thọ          | 10         | 12,6        | 0,03        | 0,05        |
| 8          | Xã Nhị Trường          | 10         | 14,4        | 0,03        | 0,05        |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Duyên Hải</b> | <b>30</b>  | <b>54,0</b> | <b>0,03</b> | <b>0,05</b> |
| 1          | Thị trấn Long Thành    | 0          | 3,6         | 0,00        | 0,03        |
| 2          | Xã Ngũ Lạc             | 10         | 16,2        | 0,02        | 0,05        |
| 3          | Xã Đôn Xuân            | 10         | 16,2        | 0,02        | 0,05        |
| 4          | Xã Đôn Châu            | 10         | 18,0        | 0,03        | 0,05        |

**\* Ghi chú:**

- Ấp, xóm đặc biệt khó khăn; xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ vào số liệu Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 18/3/2016./.